

Số: 320 /QĐ-YDTB

Thái Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh trình độ sau đại học năm 2023

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Thái Bình thành Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTYDTB ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 848/QĐ-YDTB ngày 20/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 849/2022/TT-BGDĐT của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ Bác sĩ nội trú ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 8330/BYT-K2ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Y tế về việc cải tiến thi tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Công văn số 390/BYT-K2ĐT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về việc công tác tuyển sinh và đào tạo chuyên khoa cấp 1, chuyên khoa cấp 2 và BSNT năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 91/NQ-HĐTYDTB ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc phê duyệt phương hướng, chỉ tiêu tuyển sinh trình độ sau đại học năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo Sau đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Đề án tuyển sinh Sau đại học năm 2023 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

**Điều 3.** Các ông (bà): Trường phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường phòng Tài chính kế toán, các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo);
- Lưu VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
Y DƯỢC  
THÁI BÌNH  
Nguyễn Duy Cường

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2023

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023

Ban hành kèm theo Quyết định số 920 /QĐ-YDTB ngày 23 tháng 6 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Thái Bình

### I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y Dược Thái Bình
2. Mã trường: YTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 373, phố Lý Bôn, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
4. Các giá trị nền tảng

#### 4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Y Dược Thái Bình phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bằng sông Hồng để đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực sức khỏe đa ngành, đa cấp đảm bảo chất lượng; nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, cung cấp dịch vụ và sản phẩm vì mục tiêu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

#### 4.2. Tâm nhìn

Xây dựng Trường Đại học Y Dược Thái Bình trở thành cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa cấp, có thế mạnh về lĩnh vực sức khỏe, theo định hướng ứng dụng, luôn giữ vững thứ hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, tiến tới hội nhập khu vực và quốc tế.

#### 4.3. Giá trị cốt lõi

- Văn hóa chất lượng là mục tiêu;
- Y đức là phẩm chất;
- coi trọng hoạt động sáng tạo và phát triển học thuật;
- Hợp tác năng động cùng phát triển;
- Đề cao giá trị nhân văn, trách nhiệm với cộng đồng.

#### 4.4. Triết lý giáo dục

Phát huy nội lực, tăng cường hợp tác, khơi nguồn sáng tạo; lấy việc học và nghiên cứu làm trung tâm; xây dựng nhân lực y tế toàn diện, sẵn sàng thích ứng và hội nhập quốc tế

#### 4.5. Khẩu hiệu hành động

Bước chân vững mạnh, tung cánh bay xa.

**5. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường:**

[www.tbump.edu.vn](http://www.tbump.edu.vn)

**6. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:**

<https://www.facebook.com/daihocyduocthaibinh>

**7. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**

Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học: 0227.3838.545 máy lẻ 342, 343

**I. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng tuyển sinh và đào tạo****1. Tổ chức, nhân lực**

1.1. Tổ chức: Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐTYDTB ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình

1.2. Nhân lực: Tính đến ngày 31/12/2022, toàn trường có: Giảng viên quy đổi là 537 (bao gồm 443,4 GVCH và 93,6 GVTG); Trình độ sau đại học đạt 90,6% trong đó có 01 GS.TS, 18 PGS.TS, 50 Tiến sĩ, 205 Thạc sĩ, 28 BSCCKII, 06 CKI, 23 GVCC, 103 giảng viên chính.

**2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu**

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: 86282,5 m<sup>2</sup>
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của Trường: 23489 m<sup>2</sup>
- Diện tích đất/sinh viên: 13,75
- Diện tích sàn/sinh viên: 3,74

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hội trường, phòng học

Stt	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	09			540	540		
2	Phòng thực hành	55			4125	4125		
3	Xưởng thực tập	01			610	610		
4	Nhà tập đa năng	01			500	500		
5	Hội trường	02			680	680		
6	Phòng học	84			9780	7580		2200
7	Phòng học đa phương tiện	04			600	600		
8	Thư viện	01			2536	2536		

Stt	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
8	Thư viện	01			2536	2536		
9	Các phòng chức năng khác	133			4118	4118		
10	Trung tâm học liệu							
	Số phòng đọc	01						
	Số chỗ ngồi	360						
	Số máy tính	28						
	Số đầu sách, tạp chí, e-book, CSDL	2240						
	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	01						

## 2. Nguồn nhân lực phục vụ đào tạo nghiên cứu

2.1. Cơ sở thực hành của Trường Đại học Y Dược Thái Bình (Phụ lục)

2.2. Giảng viên cơ hữu xác định theo ngành/chuyên ngành đào tạo

- Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ/thạc sĩ, chuyên khoa và Bác sĩ nội trú (phụ lục)

- Danh sách giảng viên thỉnh giảng chủ trì ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ/thạc sĩ, chuyên khoa và Bác sĩ nội trú (phụ lục)

## 3. Tuyển sinh, đào tạo năm 2022

3.1. Thực hiện kế hoạch tuyển sinh năm 2022

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Thực hiện
<b>I</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
1	Y học dự phòng	5	0
2	Y tế công cộng	5	0
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ</b>	<b>50</b>	<b>28</b>
1	Ngoại	10	1
2	Y học dự phòng	20	19
3	Y tế công cộng	10	3
4	Dinh dưỡng	10	5

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu	Thực hiện
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa cấp 2</b>	<b>85</b>	<b>44</b>
1	Nội khoa	10	3
2	Ngoại khoa	10	
3	Sản phụ khoa	10	4
4	Y học cổ truyền	10	4
5	Chấn thương chỉnh hình	10	1
6	Quản lý Y tế	35	32
<b>IV</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>	<b>24</b>	<b>13</b>
1	Nội khoa	6	4
2	Ngoại khoa	6	2
3	Sản phụ khoa	6	5
4	Y học cổ truyền	6	2
<b>V</b>	<b>Chuyên khoa cấp 1</b>	<b>288</b>	<b>166</b>
1	Nội khoa	40	39
2	Ngoại khoa	30	13
3	Sản phụ khoa	30	16
4	Nhi	30	22
5	Y học cổ truyền	30	20
6	Nhãn khoa	25	16
7	Răng Hàm Mặt	25	23
8	Tai Mũi Họng	18	17
	<b>Tổng</b>	<b>457</b>	<b>251</b>

### 3.2. Dự kiến số lượng học viên tốt nghiệp năm 2023

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Số học viên dự kiến tốt nghiệp	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>06</b>	
1	Y học dự phòng	4	Là TS VSXHH&TCYT
2	Y tế công cộng	2	
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ</b>	<b>27</b>	
1	Ngoại	4	BSNT ngoại học ThS

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Số học viên dự kiến tốt nghiệp	Ghi chú
4	Dinh dưỡng	6	
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa cấp 2</b>	<b>10</b>	
1	Nội khoa	3	
2	Ngoại khoa	1	
3	Sản phụ khoa	1	
4	Y học cổ truyền	0	
5	Chấn thương chỉnh hình	0	
6	Quản lý Y tế	5	
<b>IV</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>	<b>16</b>	
1	Nội khoa	3	
2	Ngoại khoa	5	
3	Sản phụ khoa	4	
4	Y học cổ truyền	4	
<b>V</b>	<b>Chuyên khoa cấp 1</b>	<b>118</b>	
1	Nội khoa	23	
2	Ngoại khoa	6	
3	Sản phụ khoa	13	
4	Nhi	11	
5	Y học cổ truyền	12	
6	Nhãn khoa	9	
7	Răng Hàm Mặt	20	
8	Tai Mũi Họng	24	
	<b>Tổng</b>	<b>177</b>	

### III. Thông tin tuyển sinh sau đại học năm 2023

#### 3.1 Kế hoạch tuyển sinh

Căn cứ kế hoạch hoạt động năm 2023 và nguồn nhân lực đảm bảo tổ chức đào tạo sau đại học, Phòng sau đại học xây dựng kế hoạch thực hiện đề án tuyển sinh sau đại học năm 2023

- Thực hiện kết luận của Hội đồng khoa học đào tạo theo Thông báo số 267/TBYDTB ngày 15/03/2023 về công tác đào tạo sau đại học.

- Trình ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch tổ chức thi tuyển sinh sau đại học và đề án tuyển sinh sau đại học năm 2023.
- Thời gian tuyển sinh đợt 1. Ngày 28/5/2023 (đối tượng CKI Ngoại và CKI Nhân khoa là cán bộ y tế tỉnh Nghệ An)
- Thời gian tuyển sinh đợt 2: Đầu tháng 9/2023 cho các đối tượng còn lại

### **3.2. Căn cứ pháp lý xác định năng lực và chỉ tiêu đào tạo sau đại học năm 2023**

- Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.
- Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II sau đại học;
- Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ Bác sĩ Nội trú ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế;
- Căn cứ Công văn số 8330/BYT-K2ĐT ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Y tế về việc cải tiến thi tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú;
- Căn cứ Công văn số 390/BYT-K2ĐT ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về việc công tác tuyển sinh và đào tạo chuyên khoa cấp 1, chuyên khoa cấp 2 và BSNT năm 2023;
- Thực hiện kết luận của Hội đồng khoa học đào tạo theo Thông báo số 267/TBYDTB ngày 15/03/2023 về công tác đào tạo sau đại học.
- Phòng QLĐT SĐH thực hiện rà soát quy mô đào tạo, nhu cầu đào tạo, năng lực đào tạo của các Khoa/Bộ môn và báo cáo Hội đồng khoa học, Hội đồng Trường về chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học năm 2023 và trình Ban Giám hiệu phê duyệt chỉ tiêu đào tạo sau đại học năm 2023 đồng thời thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2023.

### **3.3. Năng lực đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh các trình độ sau đại học năm 2023**

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năng lực đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023
<b>I</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>31</b>	<b>10</b>
1	Y học dự phòng	17	5
2	Y tế công cộng	14	5
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ</b>	<b>87</b>	<b>87</b>
1	Ngoại	24	24

STT	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Năng lực đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh 2023
2	Y học dự phòng	21	21
3	Y tế công cộng	22	22
4	Dinh dưỡng	20	20
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa cấp 2</b>	<b>79</b>	<b>79</b>
1	Nội khoa	12	12
2	Ngoại khoa	12	12
3	Sản phụ khoa	8	8
4	Y học cổ truyền	11	11
5	Chấn thương chỉnh hình	11	11
6	Quản lý Y tế	25	25
<b>IV</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>	<b>37</b>	<b>37</b>
1	Nội khoa	8	8
2	Ngoại khoa	11	11
3	Sản phụ khoa	8	8
4	Y học cổ truyền	10	10
<b>V</b>	<b>Chuyên khoa cấp 1</b>	<b>375</b>	<b>375</b>
1	Nội khoa	42	42
2	Ngoại khoa	47	47
3	Sản phụ khoa	45	45
4	Nhi	38	38
5	Y học cổ truyền	40	40
6	Nhãn khoa	45	45
7	Răng Hàm Mặt	45	45
8	Tai Mũi Họng	33	33
9	Y tế công cộng	40	40
	<b>Tổng</b>	<b>619</b>	<b>588</b>

#### 4. Điều kiện và phương thức tuyển sinh

##### 4.1. Tuyển sinh trình độ Tiến sĩ

###### 4.1.1. Hình thức và thời gian đào tạo

- Thí sinh có bằng Thạc sĩ: Học tập trung 3 năm
- Thí sinh chưa có bằng Thạc sĩ: Học tập trung 4 năm

###### 4.1.2. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển



## a) Phần chung

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan chủ quản đồng ý cho dự tuyển.

- Các đối tượng ngoài biên chế Nhà nước, muốn tham gia học tập phải có đơn xin tự túc kinh phí

- Có đủ sức khoẻ học tập và nghiên cứu.

## b) Cụ thể

- Có bằng tốt nghiệp Đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng Thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc chuyên ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

- Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển có một trong những văn bằng, chứng chỉ chứng minh về năng lực ngoại ngữ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp Đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 46 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS (Academic test) từ 5.5 trở lên hoặc chứng chỉ Cambridge Assessment English từ 160 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

+ Nếu thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ có trình độ tương đương như trên nhưng không phải là tiếng Anh thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn.

- Có đề cương nghiên cứu đã được người dự kiến hướng dẫn và Khoa Y tế công cộng xác nhận, gồm những nội dung chính: Đề cương đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được; lý do lựa chọn cơ sở đào tạo Trường Đại học Y Dược Thái Bình; kế hoạch của từng thời kỳ trong thời gian đào tạo; kinh nghiệm,

kiến thức, sự hiểu biết và chuẩn bị của mình trong lĩnh vực dự định nghiên cứu; đề xuất thầy hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của 2 nhà khoa học có chức danh Giáo sư hoặc Phó giáo sư hoặc học vị Tiến sĩ khoa học, Tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người đăng ký dự tuyển dự định nghiên cứu.

#### 4.1.3. Hình thức và cách thức tuyển sinh:

a) Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

b) Cách thức xét tuyển

- Thí sinh được phỏng vấn trình độ chuyên môn, thẩm định trình độ ngoại ngữ và bảo vệ bài luận, đề cương trước tiêu ban chuyên môn.

- Tiêu ban chuyên môn xét tuyển thí sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển thể hiện ở các nội dung: kết quả học tập ở trình độ Đại học, Thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học đã có và kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng bài luận, đề cương nghiên cứu; điểm công trình khoa học (qua các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học được đăng trong tuyển tập báo cáo hội nghị khoa học quốc gia/quốc tế và được xuất bản bởi các nhà xuất bản).

#### 4.1.4. Hồ sơ dự tuyển

- Đơn đăng ký dự tuyển có xác nhận cơ quan chủ quản (theo mẫu);
- Lý lịch khoa học (có xác nhận của cơ quan chủ quản);
- Sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền);
- Bản sao giấy khai sinh hoặc chứng minh thư hoặc thẻ căn cước công dân (có công chứng);
- Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ;
- Giấy chứng nhận thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;
- Bản sao hợp lệ (có công chứng) bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm. Các văn bằng, đào tạo ở nước ngoài phải được xác nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bản sao hợp lệ (có công chứng) các bằng và chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định;
- Bài luận về dự định nghiên cứu;
- Đề cương nghiên cứu (từ 30-40 trang);

- Thư giới thiệu;
- Giấy chấp thuận hướng dẫn của người dự kiến hướng dẫn;
- Quyết định hoặc công văn cử đi dự tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự.

- Bản sao chụp các bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố (trang bìa, mục lục, toàn văn bài báo hoặc báo cáo), các đề tài nghiên cứu khoa học đã nghiệm thu cùng các minh chứng (Quyết định giao đề tài, biên bản nghiệm thu, quyết định nghiệm thu đề tài) và các bằng khen, giấy khen về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có);

- 02 ảnh mới chụp, cỡ 4 x 6cm (có ghi họ, tên và ngày tháng năm sinh ở mặt sau ảnh); hai phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

#### **4.2. Thi tuyển sinh trình độ Thạc sĩ**

##### *4.2.1. Hình thức và thời gian đào tạo:*

a) Tập trung 18 tháng với chuyên ngành Y tế công cộng (YTCC), Y học dự phòng (YHDP) và Dinh dưỡng;

b) Tập trung 24 tháng với chuyên ngành Ngoại khoa.

##### *4.2.2. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn dự thi*

a) Phần chung: giống như dự tuyển NCS (phần 4.1.2 mục a)

b) Cụ thể

- Thâm niên công tác: thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành gần có bằng loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp; thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc ngành gần không có bằng loại khá trở lên phải có tối thiểu 12 tháng kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực y tế tính đến ngày dự thi tuyển sinh; thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác phải có tối thiểu 24 tháng kinh nghiệm trong lĩnh vực y tế tính đến ngày dự thi tuyển. Riêng thí sinh dự thi tuyển sinh Thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa phải có ít nhất 12 tháng kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực ngoại khoa hoặc có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh Ngoại khoa.

- Văn bằng:

+ Với chuyên ngành Y học dự phòng: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đúng là các ngành: BS Y học dự phòng, BS Đa khoa; Thí sinh tốt nghiệp các ngành gần là các ngành: BS Y học cổ truyền, BS Răng Hàm Mặt (phải học bổ sung kiến thức 4 môn).

+ Với chuyên ngành Y tế công cộng: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đúng là các ngành: CN YTCC, BS Y học dự phòng, BS Đa khoa, BS YHCT; Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành: Kinh tế, Xã hội học, Nhân học, Dân số, Sinh học, Môi trường, Kỹ thuật y học đăng ký dự thi Thạc sĩ YTCC phải có chứng chỉ đã học bổ sung kiến thức trước khi dự thi (học 4 môn: Dịch tễ học, Tổ chức quản lý y tế, Hóa sinh, Sinh lý học); Điều dưỡng (học 2 môn: Dịch tễ học, Tổ chức quản lý y tế).

+ Với chuyên ngành Dinh dưỡng: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành đúng là các ngành: Bác sĩ Đa khoa, Bác sĩ Y học cổ truyền, Bác sĩ Y học dự phòng, Cử nhân Y tế công cộng, Cử nhân Điều dưỡng, Cử nhân Kỹ thuật Y tế; Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc các chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm, Hóa thực phẩm, Hóa phân tích, Hóa sinh, Vi sinh, Sinh học đăng ký dự thi Thạc sĩ Dinh dưỡng phải có chứng chỉ đã học bổ sung kiến thức trước khi dự thi (học 4 môn: Dịch tễ học, Tổ chức quản lý y tế, Hóa sinh, Sinh lý học); Dược học (học 3 môn: Dịch tễ học, Tổ chức quản lý y tế, Sinh lý học).

+ Có năng lực ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### 4.2.3. Môn thi tuyển: Thi 2 môn

- Môn Y học cơ sở theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 150 phút:

+ Khoa học môi trường đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành YTCC, YHDP.

+ Vi sinh đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Dinh dưỡng.

+ Giải phẫu học đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa.

- Môn Chuyên ngành theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 150 phút:

+ Y tế công cộng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ Y tế công cộng.

+ Y học dự phòng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ Y học dự phòng.

+ Dinh dưỡng đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Dinh dưỡng

+ Ngoại khoa đối với thí sinh đăng ký dự thi Thạc sĩ chuyên ngành Ngoại khoa.

- Ngoại ngữ: tiếng Anh, cấp độ 3/6 (B1) (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Những thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ cấp độ 3/6 (B1) trở lên (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) trong thời hạn còn hiệu lực 2 năm được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ. Những thí sinh chưa có chứng chỉ tiếng Anh cấp độ 3/6 (B1) trở lên (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương

đương) thì phải dự thi môn tiếng Anh theo 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương cấp độ 3/6 (B1) (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

Lưu ý: Các thí sinh đủ điều kiện xét tuyển môn Ngoại ngữ, sau khi trúng tuyển học viên phải tự học và thi đạt chuẩn năng lực Bậc 4 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trước khi tốt nghiệp.

#### **4.2.3. Quy trình xét tuyển và công nhận trúng tuyển**

a). Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10) tất cả các môn dự thi.

b). Số thí sinh được xét trúng tuyển căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo của trường cho từng chuyên ngành và theo tổng số điểm thi từ cao xuống thấp của các môn chuyên ngành, cơ sở.

#### **4.2.4. Hồ sơ dự thi**

- Đơn xin dự thi (theo mẫu), đơn phải có xác nhận của cơ quan công tác/địa phương.
- Giấy chứng nhận thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự.
- Sơ yếu lý lịch, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc cơ quan cử đi học.
- Giấy khai sinh (bản sao công chứng).
- Công văn cử đi dự thi của cơ quan trực tiếp quản lý cán bộ, công chức hoặc của địa phương hay cơ sở hành nghề tư nhân.
- Giấy chứng nhận sức khoẻ của bệnh viện có thẩm quyền.
- Giấy tờ pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có)
- Văn bằng: bản sao hợp lệ, có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm.
- Ba ảnh cỡ 3 x 4cm mới chụp
- Hai phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

Không chấp nhận bổ sung hồ sơ, văn bằng chứng chỉ sau khi dự thi.

*Toàn bộ giấy tờ trên đựng trong một túi hồ sơ ghi đầy đủ họ tên, địa chỉ, điện thoại và các loại giấy tờ có trong túi. Sau khi trúng tuyển học viên phải có Quyết định cử đi học của cơ quan có thẩm quyền. Nếu là người ngoài biên chế Nhà nước phải có xác nhận đủ điều kiện đi học của Ủy ban nhân dân Quận, Huyện nơi đang sinh sống hoặc làm việc.*

#### **4.3. Thi tuyển Bác sĩ Nội trú**

4.3.1. Hình thức và thời gian đào tạo: tập trung 3 năm, thường trú tại bệnh viện.

4.3.2. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn dự thi

## a).Phần chung

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Có đủ sức khoẻ theo quy định.

## b). Cụ thể:

Các bác sỹ tốt nghiệp hệ chính qui dài hạn năm 2023 (chỉ được dự thi 1 lần ngay sau khi tốt nghiệp đại học) có đủ các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi, đạt loại khá trở lên (điểm trung bình chung môn chuyên ngành dự thi phải đạt từ khá trở lên).

- Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, không bị dừng học tập (trừ vì lý do sức khoẻ).

- Sinh viên tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, có đủ các điều kiện trên được xét miễn thi.

## 4.3.3. Môn thi tuyển:

+ Ôn thi 8 môn: Toán thống kê, Ngoại ngữ, Hồ trợ, Chuyên ngành, Cơ sở (sinh lý học, Hóa Sinh, Giải phẫu học, Y sinh học di truyền)

+ Dự thi 5 môn theo hình thức thi tự luận

- Môn thi 1: Toán thống kê theo chương trình ở bậc đại học.

- Môn thi 2: Ngoại ngữ thi tiếng Anh trình độ B. Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo (khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương) được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi.

- Môn thi 3 (môn cơ sở): chọn 1 trong 4 môn: Giải phẫu, Sinh lý, Hoá sinh, Y sinh học di truyền theo chương trình ở bậc đại học. Trước khi thi 1 tuần đại diện thí sinh sẽ bốc thăm để chọn môn thi.

- Môn thi 4 (môn chuyên ngành):

STT	Chuyên ngành	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Nội khoa	Nội khoa	Tự luận	180 phút
2	Ngoại khoa	Ngoại khoa	Tự luận	180 phút
3	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa	Tự luận	180 phút
4	Y học cổ truyền	Nội Y học cổ truyền	Tự luận	180 phút

- Môn thi 5 (môn hỗ trợ):

STT	Chuyên ngành	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Nội khoa	Nhi khoa	Tự luận	180 phút
2	Ngoại khoa	Sản khoa	Tự luận	180 phút
3	Sản phụ khoa	Ngoại khoa	Tự luận	180 phút
4	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Tự luận	180 phút

#### 4.4. Thi tuyển chuyên khoa cấp I

##### 4.4.1. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hệ tập trung: học tập trung 2 năm liên tục.

- Hệ tập trung theo chứng chỉ: học tập trung từng đợt theo kế hoạch của Trường, thời gian học tập tương đương 2 năm tập trung và kéo dài trong 3 năm hoặc đào tạo tại chỗ với các địa phương có nhu cầu (do Sở Y tế địa phương đăng ký và thống nhất với Nhà trường dựa trên nguyên tắc đã được khảo sát đủ điều kiện và được Bộ Y tế đồng ý).

##### 4.4.2. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn dự thi

a). Phần chung: như mục 4.3.2. mục a phần dự thi BSNT

b). Cụ thể

- Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành tương ứng với ngành được đào tạo ở trình độ đại học, không yêu cầu có chứng chỉ chuyên khoa định hướng trước khi dự thi. Riêng đối với những bác sĩ làm việc liên tục từ trước 01/01/2012 (ngày Thông tư số 41/2011/TT-BYT có hiệu lực) cho đến ngày đăng ký dự thi được dự thi chuyên ngành đang làm việc.

- Với các chuyên ngành lâm sàng (Nội, Ngoại-CT, Sản, Nhi, Y học cổ truyền, Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt) thí sinh chỉ được dự thi khi có chứng chỉ hành nghề. Những thí sinh đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp (trừ chuyên ngành Răng Hàm Mặt) thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi.

#### 4.4.3. Môn thi tuyển

\* Môn cơ sở: theo chương trình ở bậc đại học, thi tự luận, thời gian thi 180 phút

- Môn Giải phẫu: với các chuyên ngành Ngoại, Sản, TMH, RHM, Mắt.
- Môn Sinh lý: với các chuyên ngành Nội, YHCT, Nhi.
- Môn Khoa học môi trường: với chuyên ngành YTCC.

\* Môn chuyên ngành: theo chuyên ngành đăng ký dự thi. Thi tự luận theo chương trình ở bậc đại học, thời gian thi 180 phút.

#### 4.5. Thi tuyển chuyên khoa cấp II

##### 4.5.1. Hình thức và thời gian đào tạo:

- Hệ tập trung: học tập trung 2 năm liên tục tại Trường.
- Hệ tập trung theo chứng chỉ: học tập trung từng đợt theo kế hoạch của Trường, thời gian học tập tương đương 2 năm tập trung và kéo dài trong 3 năm, chỉ áp dụng cho đào tạo tại chỗ với các địa phương có nhu cầu (do Sở Y tế địa phương đăng ký và thống nhất với Nhà trường dựa trên nguyên tắc đã được khảo sát đủ điều kiện và được Bộ Y tế đồng ý).

##### 4.5.2. Đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn dự thi

- a). Phần chung: như mục 4.3.2 mục a phần dự thi BSNT
- b). Cụ thể

Thí sinh được dự thi Chuyên khoa cấp II sau khi tốt nghiệp Chuyên khoa cấp I hoặc sau khi tốt nghiệp Thạc sỹ 36 tháng (kể từ ngày có QĐ công nhận tốt nghiệp) và có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với lĩnh vực yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề).

##### 4.5.3. Môn thi tuyển

- Môn ngoại ngữ: Thi tiếng Anh. Mức độ đề thi tương đương trình độ C, có phần ngoại ngữ chuyên ngành. Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương được miễn thi tuyển môn Ngoại ngữ nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi.

Miễn thi ngoại ngữ cho các thí sinh đã có thời gian công tác 03 năm trở lên tại: KV1; thí sinh không phải người dân tộc Kinh công tác tại KV2 nông thôn.

Với những thí sinh được miễn thi ngoại ngữ, phải học và thi ngoại ngữ trước khi thi tốt nghiệp (đề thi tương đương trình độ B).

- Môn chuyên ngành: thi tự luận, tương đương trình độ tốt nghiệp CKI.



**Ghi chú:**

+ Nhà trường tổ chức Lớp học CKI Y tế Công cộng hệ chuyển đổi để dự thi CKII QLYT.

Đối tượng: đã tốt nghiệp chuyên khoa cấp I các chuyên ngành khác, có thời gian thâm niên công tác ở vị trí quản lý tại các đơn vị  $\geq 3$  năm.

**5. Xét tuyển và công nhận trúng tuyển**

5.1. Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5) tất cả các môn dự thi. Đối với dự thi BSNT, môn chuyên ngành phải đạt từ 7 điểm trở lên, môn Ngoại ngữ phải đạt từ 50 điểm trở lên (theo thang điểm 100).

5.2. Tổng điểm: là tổng điểm của các môn dự thi và điểm ưu tiên (trừ môn Ngoại ngữ).

5.3. Số thí sinh được xét trúng tuyển căn cứ vào chỉ tiêu đào tạo của Trường và lấy theo tổng điểm thi xếp từ cao xuống thấp theo từng chuyên ngành.

**6. Chính sách ưu tiên****6.1. Đối tượng ưu tiên**

- Thương binh, bệnh binh người được hưởng chính sách như thương binh.
- Con liệt sĩ.
- Anh hùng Lực lượng Vũ trang, Anh hùng Lao động.
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương quy định là khu vực I trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
- Người có thời gian công tác liên tục hai năm trở lên tại các khu vực được quy định là khu vực I trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

6.2. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng 1 lần ưu tiên.

**7. Lệ phí và kinh phí thi tuyển**

Đăng ký dự thi: 100.000đ/hồ sơ, thi Thạc sĩ, CKII, BSNT, CKI: 150.000đ/môn thi. Nộp 1 lần khi nộp hồ sơ. Hồ sơ không hợp lệ hoặc thí sinh không dự thi không được hoàn trả lại hồ sơ và lệ phí.

### 8. Mức học phí

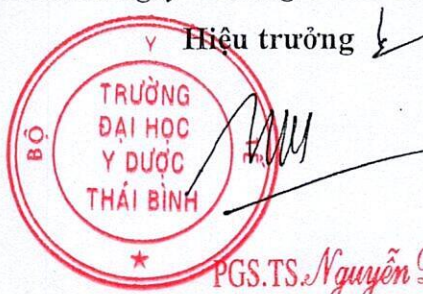
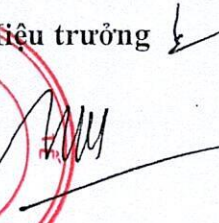
Học phí được triển khai theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng Trường Đại học Y Dược Thái Bình phê duyệt mức thu học phí, kinh phí đào tạo có lộ trình tăng học phí hàng năm. Dự kiến mức thu năm 2023 như sau:

Đơn vị: đồng/Học viên, NCS/tháng

STT	Trình độ đào tạo	Mức thu học phí	Ghi chú
I	Trình độ Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và Bác sĩ nội trú		
1	Thạc sĩ (YTCC, YHDP, DD), CKI YTCC	3.885.000	
2	Chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú, Ths Ngoại	5.145.000	
II	Tiến sĩ, chuyên khoa cấp II		
1	Tiến sĩ (Tiến sĩ Y học dự phòng, Y tế công cộng)	6.382.500	
2	Chuyên khoa cấp II Quản lý y tế	4.440.000	
3	Chuyên khoa cấp II (CKII Nội, Ngoại, Sản phụ khoa, Y học cổ truyền, Chấn thương chỉnh hình)	5.880.000	

Các nội dung liên quan khác trong tuyển sinh và đào tạo, Trường Đại học Y Dược Thái Bình thực hiện theo hướng dẫn quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ sau đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Y tế.

Thái Bình, ngày tháng 6 năm 2023


 Hiệu trưởng   
 PGS.TS. Nguyễn Duy Cường

**QUY MÔ ĐÀO TẠO HÌNH THỨC CHÍNH QUY ĐẾN NGÀY 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>1</b>	<b>Tiến sĩ</b>		
	<i>Lĩnh vực sức khỏe</i>		<b>11</b>
1.1	Y học dự phòng	9720163	6
1.2	Y tế công cộng	9720701	5
<b>2</b>	<b>Thạc sĩ</b>		
	Sức khỏe		<b>39</b>
2.1	Ngoại khoa	8720104	7
2.2	Y học dự phòng	8720163	33
2.3	Dinh dưỡng	8720401	10
2.4	Y tế công cộng	8720701	6
<b>3</b>	<b>Chuyên khoa cấp II</b>		<b>54</b>
3.1	Nội khoa	CK 62.72.20.42	6
3.2	Ngoại khoa	CK 62.72.07.01	1
3.3	Chẩn thương chính hình	CK 62.72.07.25	1
3.4	Sản phụ khoa	CK 62.72.13.03	5
3.5	Y học cổ truyền	CK 62.72.60.01	4
3.6	Quản lý y tế	CK 62.72.76.05	37

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
<b>4</b>	<b>Chuyên khoa cấp I</b>		<b>273</b>
4.1	Nội khoa	60.72.20	61
4.2	Ngoại khoa	60.72.07	19
4.3	Sản phụ khoa	60.72.13	28
4.4	Nhi	60.72.16	33
4.5	Y học cổ truyền	60.72.60	32
4.6	Mắt	60.72.56	24
4.7	Răng hàm mặt	60.72.28	35
4.8	Tai mũi họng	60.72.53	41
4.9	Y tế Công cộng	60.72.03	0
4.10	Y học Dự phòng	60.72.73	0
4.11	An toàn thực phẩm	60.72.73.20	0
<b>5</b>	<b>Bác sĩ nội trú</b>		
1	Nội khoa	NT. 62.72.20.50	10
2	Ngoại khoa	NT. 62.72.07.50	9
3	Sản phụ khoa	NT. 62.72.13.01	14
4	Y học cổ truyền	NT. 62.72.60.01	6

## CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU

Phụ lục II

Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 86,282 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.100 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		10289
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		650
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		2180
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ		3862
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ		396
1.5	Số phòng học đa phương tiện		1050
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		2151
2.	Thư viện, trung tâm học liệu		2536
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		6933
	<b>Tổng</b>		<b>19758</b>

## BÁO CÁO SỐ LƯỢNG GIÁNG VIÊN CƠ HỮU HIỆN TẠI

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Dược Thái Bình

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng		
		GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK1	CK2		Đại học	GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK1		CK2	Đại học
<b>I</b>	<b>Tiến sỹ</b>																
1	- Ngành Y tế công cộng		2	3				5	1		1						2
2	- Ngành Y học dự phòng	1	2	2				5	1		1						2
	<b>Tổng</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>
<b>II</b>	<b>Thạc sỹ</b>																
1	- Ngành Y tế công cộng		1	4				5			3						3
2	- Ngành Dinh dưỡng		1	4				5	1	2							3
3	- Ngành Ngoại khoa		1	4				5		3							3
4	- Ngành Y học dự phòng		7	1				8		3							3
	<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa 2</b>																
1	- Ngành Nội			1				2						3			3
2	- Ngành Ngoại					2		2						2			2
3	- Ngành CTCH		1			1		2						2			2
4	- Ngành Sản phụ khoa		1			1		2						2			2
5	- Ngành Y học cổ truyền			2				2						2			2
6	- Ngành Quản lý y tế			6		4		10			1			8			9
	<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20</b>

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Giảng viên cơ hữu						Tổng cơ hữu	Giảng viên thỉnh giảng						Tổng thỉnh giảng		
		GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2	CK1		Đại học	GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	CK2		CK1	Đại học
IV	<i>Bác sỹ Nội trú</i>																
1	- Ngành Nội			2		1		3			1						2
2	- Ngành Ngoại			1		2		3			3						3
3	- Ngành Sản phụ khoa			2		1		3			3						3
4	- Ngành YHCT		1	1				2			2						2
	Tổng	0	1	6	0	4	0	11	0	0	1	0	9	0	0	0	10
VI	<i>Chuyên khoa I</i>																
1	- Ngành Nội			2		3		5			1		3				4
2	- Ngành Ngoại					3		3			1		2				3
3	- Ngành Sản					3		3					3				3
4	- Ngành Nhi			1		2		3					3				3
5	- Ngành YHCT		1	1		1		3					3				3
6	- Ngành Mắt		1			2		3					3				3
7	- Ngành RHM			2		2		4					3				3
8	- Ngành TMH		1	1		1		3					3				3
	Tổng	0	3	7	0	17	0	27	0	0	2	0	23	0	0	0	25

**DANH SÁCH GIÁNG VIÊN CƠ HỮU  
THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023**

*Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Dược Thái Bình*

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
<b>I</b>	<b>Tiến sĩ</b>				
1	Ngành Y tế công cộng	Nguyễn Đức Thanh	X	Phó giáo sư	Y tế công cộng
		Nguyễn Xuân Bái	X	Phó giáo sư	Y học
		Đặng Bích Thủy	X	Tiến sĩ	Y tế công cộng
		Vũ Thị Bình Phương	X	Tiến sĩ	Y tế công cộng
		Vũ Trung Kiên	X	Tiến sĩ	Y tế công cộng
2	Ngành Y học dự phòng	Lương Xuân Hiến	X	Giáo sư	Y học
		Vũ Phong Túc	X	Phó giáo sư	Y học nhiệt đới
		Ngô Thị Nhu	X	Phó giáo sư	Y học
		Bùi Thị Huyền Diệu	X	Tiến sĩ	Dịch tễ học
		Lê Đức Cường	X	Tiến sĩ	BNN và SKMT



TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ</b>				
1	Ngành Y tế công cộng	Trần Thị Phương	X	Phó giáo sư	Y tế công cộng
		Trần Thị Khuyên	X	Tiến sĩ	Y tế công cộng
		Đặng Văn Nghiễm	X	Tiến sĩ	Y tế công cộng
		Hoàng Văn Thuận	X	Tiến sĩ	YH nhiệt đới
		Đào Thị Lợi	X	Tiến sĩ	YH nhiệt đới
2	Y học dự phòng	Nguyễn Quốc Tiến	X	Phó giáo sư	Y học
		Phạm Văn Trọng	X	Phó giáo sư	Y học
		Trần Minh Hậu	X	Phó giáo sư	Y học
		Nguyễn Duy Cường	X	Phó giáo sư	Y học
		Nguyễn Thanh Bình	X	Phó giáo sư	Y học
		Dương Huy Hoàng		Phó giáo sư	Y học
		Nguyễn Văn Tiến		Tiến sĩ	Y học
		Đoàn Trọng Trung		Tiến sĩ	Vệ sinh XHH và TCYT
3	Ngành Ngoại khoa	Vũ Sơn	X	Phó giáo sư	Ngoại tiết niệu
		Phan Thanh Lương	X	Tiến sĩ	Ngoại lồng ngực

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
		Phan Văn Cường	X	Tiến sĩ	Ngoại Ung bứu
		Trần Thái Phúc	X	Tiến sĩ	Ngoại tiêu hóa
		Nguyễn Thế Diệp	X	Tiến sĩ	Ngoại khoa
4	Dinh dưỡng	Phạm Thị Dung	X	Phó giáo sư	Dinh dưỡng tiết chế
		Phan Ngọc Quang	X	Tiến sĩ	Khoa học dinh dưỡng
		Trần Đình Thoan	X	Tiến sĩ	Dinh dưỡng
		Trần Thị Xuân Ngọc	X	Tiến sĩ	Dinh dưỡng
		Trần Ngọc Minh	X	Tiến sĩ	Dinh dưỡng
III	<i>Chuyên khoa 2</i>				
1	Ngành Nội	Vũ Thanh Bình	X	Tiến sĩ	Nội tim mạch
		Nguyễn Thị Nga	X	CKII	Nội khoa
2	Ngành Ngoại	Lại Ngọc Thảng	X	CKII	Ngoại khoa
		Hoàng Minh Nhữ	X	CKII	Ngoại khoa
3	Ngành Sản	Ninh Văn Minh	X	Phó giáo sư	Y học
		Lê Hải Dương	X	CKII	Sản phụ khoa
4	Ngành CTCH	Vũ Minh Hải	X	Phó giáo sư	Ngoại TKSNS
		Nguyễn Văn Dũng	X	CKII	CTCH

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
5	Ngành YHCT	Đỗ Quốc Hương	X	Tiến sĩ	Y học cổ truyền
		Trần Thị Vân Anh	X	Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
6	Ngành QLYT	Trần Thị Thu Hà	X	CKII	Quản lý y tế
		Tạ Thủy Loan	X	CKII	Quản lý y tế
		Trương Công Đạt	X	CKII	Quản lý y tế
		Lương Khắc Hiến		CKII	Khoa học Y Sinh
		Vũ Duy Tùng		Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
		Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
		Khổng Thị Điệp		Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
		Trần Mạnh Hà		Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
		Phạm Thị Tĩnh		Tiến sĩ	Phục hồi chức năng
		Nguyễn Ngọc Trung		Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh
<b>IV</b>	<b>Chuyên khoa I</b>				
1	Ngành Nội	Nguyễn Lệ Thủy	X	CKII	Nội khoa
		Ngô Thị Hoài	X	CKII	Nội khoa
		Nguyễn Thị Thanh Trung	X	Tiến sĩ	Nội tim mạch

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
		Đặng Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	HH-TM
		Lê Thị Hồng Thủy		CKII	HH-TM
2	Ngành Ngoại	Nguyễn Đình Hùng	X	CKII	Ngoại khoa
		Trịnh Thành Vinh	X	CKII	Ngoại khoa
		Đỗ Văn Chiêu	X	CKII	Ngoại khoa
3	Ngành Sản	Hoàng Tiến Nam	X	CKII	Sản phụ khoa
		Đinh Văn Hoàn	X	CKII	Sản Phụ khoa
		Nguyễn Văn Hiền	X	CKII	Sản Phụ khoa
4	Ngành Nhi	Phí Đức Long	X	Tiến sĩ	Nhi khoa
		Khúc Văn Lập	X	CKII	Nhi khoa
		Nguyễn Minh Nguyệt	X	CKII	Nhi khoa
5	Ngành YHCT	Phí Thị Ngọc	X	CKII	Y học cổ truyền
		Phạm Hồng Vân	X	PGS.TS	Y học cổ truyền
		Bùi Thị Minh Phượng	X	Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh
6	Ngành Mắt	Hoàng Năng Trọng	X	Phó giáo sư	Y học
		Trần Thị Minh Tân	X	CKII	Nhân khoa
		Nguyễn Thị Thu Trang	X	CKII	Nhân khoa

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
7	Ngành Răng Hàm Mắt	Vũ Anh Dũng	X	Tiến sĩ	Răng Hàm Mắt
		Ngô Văn Mạnh	X	Tiến sĩ	Răng Hàm Mắt
		Trần Thị Hương	X	CKII	Răng Hàm Mắt
		Nguyễn Tri Quyết		CKII	Răng Hàm Mắt
8	Ngành Tai Mũi Họng	Ngô Thanh Bình	X	Phó giáo sư	Mũi Họng
		Khiếu Hữu Thanh	X	Tiến sĩ	Tai Mũi Họng
		Vũ Duy Quỳnh	X	CKII	Tai Mũi Họng
9	An toàn thực phẩm	Đỗ Văn Lương	X	Tiến sĩ	Dinh dưỡng
		Ninh Thị Nhung	X	Phó giáo sư	Y học
V	<i>Bác sỹ Nội trú</i>				
1	Ngành Nội	Nguyễn Minh Phúc	X	Tiến sĩ	Nội khoa
		Trần Xuân Thủy	X	Tiến sĩ	Nội khoa
		Nguyễn Thị Lý	X	CKII	Nội khoa
2	Ngành Ngoại	Đỗ Mạnh Toàn	X	Tiến sĩ	Ngoại khoa
		Trần Văn Bảo	X	CKII	Ngoại khoa

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên cơ hữu (1)	Danh sách giảng viên cơ hữu theo quy định về điều kiện mở ngành đào tạo/Quy chế đào tạo CKI, CKII, BSNT hiện hành (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo
		Bùi Ngọc Chính	X	CKII	Gây mê hồi sức
3	Ngành Sản	Bùi Minh Tiến Nguyễn Trung Kiên Nguyễn Thị Tuyết	X X X	Tiến sĩ Tiến sĩ CKII	Phụ khoa Sản Phụ khoa Sản phụ khoa
4	Ngành Y học cổ truyền	Mai Thị Đào Dương Trọng Nghĩa	X X	CKII PGS.TS	Y học cổ truyền Y học cổ truyền

Thái Bình, ngày tháng 6 năm 2023

Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Duy Cường

Ghi chú:

- (1) Danh sách toàn bộ giảng viên thỉnh giảng theo số lượng đã báo cáo tại Biểu mẫu "Báo cáo số lượng giảng viên hiện tại"
- (2) ND 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

**DANH SÁCH GIÁNG VIÊN THỈNH GIẢNG  
THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC NĂM 2023**

*Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Dược Thái Bình*

T T	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Danh sách toàn bộ giảng viên thỉnh giảng (1)	Danh sách giảng viên giảng dạy thực hành theo quy định tại Điều b, Khoản 1, Điều 15 Nghị định 111/2017/NĐ-CP (2)	Học hàm/học vị cao nhất	Chuyên ngành được đào tạo	Cơ quan công tác
I	<i>Tiến sỹ</i>					
1	Ngành Y tế công cộng	Đào Văn Dũng		GS.TS	Y tế công cộng	Trường Đại học Thăng Long
		Nguyễn Thị Minh Chính		TS	Y tế công cộng	BVĐK tỉnh Thái Bình
2	Ngành Y học dự phòng	Trần Quốc Kham		GS.TS	Y tế công cộng	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
		Trương Hồng Sơn		TS	Dinh dưỡng	Viện nghiên cứu ứng dụng Y học VN
II	<i>Thạc sỹ</i>					
1	Ngành Y tế công cộng	Nguyễn Thị Thu Dung		TS	Y tế công cộng	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình
		Nguyễn Thanh Sơn		TS	Y tế công cộng	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình

	Đỗ Minh Sinh	TS	Y tế công cộng	Trường Đại học Điều dưỡng ND
2	Trần Khánh Thu	TS	Y học	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Phạm Ngọc Khái	PGS.TS	VSXHH&TCYT	Hội Dinh dưỡng Việt Nam
	Nguyễn Trọng Hưng	TS	Y tế công cộng	Viện Dinh dưỡng Quốc Gia
3	Đỗ Trọng Quyết	TS	Ngoại khoa	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
	Lương Công Chánh	TS	Ngoại khoa	Bệnh viện K Trung ương
	Hoàng Ngọc Hà	TS	Ngoại khoa	BVĐK tỉnh Nam Định
4	Đỗ Huy Giang	TS	Y tế công cộng	Sở Y tế Thái Bình
	Trần Văn Long	TS	Y tế công cộng	Trường Đại học Điều dưỡng ND
	Trần Văn Quang	TS	Y tế công cộng	Sở Y tế Nam Định
<b>III</b>	<i>Chuyên khoa 2</i>			
1	Đặng Thị Hòa	CKII	Nội khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Nguyễn Thị Thu Anh	CKII	Nội khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Tô Đình Tân	CKII	Nội khoa	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình
2	Hoàng Hữu Tạo	CKII	Ngoại khoa	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình
	Phạm Ngọc Dũng	CKII	Ngoại khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
3	Đỗ Xuân Hạnh	CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
	Phan Thị Ngọc Bích	CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
4	Phạm Thiện Điều	CKII	CTCH	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình
	Nguyễn Văn Ngẫu	TS	CTCH	BVĐK Hoàng An, Thái Bình



5	Ngành YHCT	Tô Quang Dũng	X	CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện YHCT Thái Bình
		Bùi Quốc Khánh		CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện YHCT Thái Bình
6	Ngành QLYT	Nguyễn Văn Thơm		CKII	Quản lý y tế	Trung tâm KSBT tỉnh Thái Bình
		Lê Thị Hồng Nhung		CKII	Quản lý y tế	Trung tâm KSBT tỉnh Thái Bình
		Đỗ Xuân Cấp		CKII	Quản lý y tế	Trung tâm KSBT tỉnh Thái Bình
		Lương Đức Sơn		CKII	Quản lý y tế	Bệnh viện Nhi Thái Bình
		Lại Đức Tri		CKII	Quản lý y tế	BVĐK tỉnh Thái Bình
		Đỗ Minh Trọng		CKII	Quản lý y tế	Sở Y tế Thái Bình
		Vũ Xuân Thủy		CKII	Quản lý y tế	Sở Y tế Thái Bình
		Mai Thị Thủy Hằng		CKII	Quản lý y tế	Sở Y tế Thái Bình
		Trần Đắc Tiến		TS	Y tế công cộng	Sở Y tế Hà Nam
IV	<i>Chuyên khoa I</i>					
1	Ngành Nội	Vũ Duy Thương		CKII	Nội khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
		Nguyễn Thị Tuyên		CKII	Nội khoa	BVĐK tỉnh Hà Nam
		Phan Anh Phong		CKII	Nội khoa	BVĐK tỉnh Hà Nam
		Trần Ngọc Quế		TS	HH-TM	Viện Huyết học - TM Trung ương
2	Ngành Ngoại	Nguyễn Văn Ngẫu		TS	Ngoại khoa	BVĐK Hoàng An, Thái Bình
		Nguyễn Phúc Kiên		CKII	Ngoại khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
		Nguyễn Đình Trọng		CKII	Ngoại khoa	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình
3	Ngành Sản	Trần Văn Giới		CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
		Trần Xuân Hiệp		CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình

	Đỗ Văn Căn	CKII	Sân phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
4	Đỗ Mạnh Dũng	CKII	Nhi khoa	Bệnh viện Nhi Thái Bình
	Vũ Thanh Liêm	CKII	Nhi khoa	Bệnh viện Nhi Thái Bình
	Trần Trọng Kiểm	CKII	Nhi khoa	Bệnh viện Nhi Thái Bình
5	Nguyễn Huy Gia	CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện YHCT Thái Bình
	Đặng Trường Thi	CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện YHCT Thái Bình
	Lê Văn Tuệ	CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện Đại học Y Thái Bình
6	Chu Tiến Thành	CKII	Mắt	Bệnh viện Mắt Thái Bình
	Nguyễn Thị Thúy Loan	CKII	Mắt	Bệnh viện Mắt Thái Bình
	Nguyễn Bá Chiến	CKII	Mắt	Bệnh viện Mắt Thái Bình
7	Đoàn Văn Hoàng	CKII	Răng Hàm Mặt	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Trần Bình Minh	CKII	Răng Hàm Mặt	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Ngô Thái Hà	CKII	Răng Hàm Mặt	BVĐK Lâm Hoa, Thái Bình
8	Khiếu Hữu Thường	CKII	Tai Mũi Họng	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
	Hoàng Xuân Hải	CKII	Tai Mũi Họng	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Nguyễn Quang Hùng	CKII	Tai Mũi Họng	BV Việt Tiếp Hải Phòng
<b>V</b>	<i>Bác sỹ Nội trú</i>			
1	Đỗ Minh Dương	TS	Hồi sức cấp cứu	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Mai Văn Tư	CKII	HH-TM	BVĐK tỉnh Thái Bình
2	Nguyễn Anh Tuấn	CKII	Ngoại khoa	BVĐK tỉnh Thái Bình
	Nguyễn Văn Dũng	CKII	Chấn thương	BVĐK tỉnh Thái Bình

	Lâm Thiên Thuần	CKII	Chấn thương	BVĐK tỉnh Thái Bình
3	Trần Thị Thu Hà	CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
	Phí Ngọc Chung	CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
	Nguyễn Duy Quang	CKII	Sản phụ khoa	Bệnh viện Phụ sản Thái Bình
4	Phạm Công Phó	CKII	Y học cổ truyền	Trường Đại học Y Dược Thái Bình
	Phạm Văn Sơn	CKII	Y học cổ truyền	Bệnh viện YHCT Thái Bình

Thái Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2023

Y Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Duy Cường

**Ghi chú:**

- (1) Danh sách toàn bộ giảng viên thỉnh giảng theo số lượng đã báo cáo tại Biểu mẫu "Báo cáo số lượng giảng viên hiện tại"
- (2) ND 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

**BÁO CÁO SƠ CƠ SỞ THỰC HÀNH**  
**THEO NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO NĂM 2023**  
*(Theo quy định tại Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ)*

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ đào tạo	Cơ sở thực hành theo quy định tại khoản 2, điều 10, Nghị định 111/2017/NĐ-CP	Đường link để tải Bản công bố của cơ sở khám chữa bệnh đã thực hiện công bố theo quy định
<b>II</b>	<b>Thạc sỹ</b>		
1	- Ngành Ngoại khoa	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Công bố sơ khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành theo quy định (Ghi rõ: <b>Đã công bố</b> hoặc Chưa công bố)
<b>III</b>	<b>Chuyên khoa 2</b>		
1	- Ngành Nội khoa	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
2	- Ngành Ngoại khoa	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
3	- Ngành Sản phụ khoa	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
4	- Ngành CTCH	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
5	- Ngành YHCT	- Bệnh viện Y học cổ truyền TB	Đã công bố
<b>IV</b>	<b>Chuyên khoa I</b>		
1	- Ngành Nội	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
2	- Ngành Ngoại	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
3	- Ngành Sản	- Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Đã công bố
4	- Ngành Nhi	- Bệnh viện Nhi Thái Bình	Đã công bố
5	- Ngành YHCT	- Bệnh viện Y học cổ truyền TB	Đã công bố

<https://sovte.thaibinh.gov.vn/tin-tuc/thong-bao/cong-bo-co-so-kham-benh-chua-benh-dap-ung-yeu-cau-la-co-so-t.html>

6	- Ngành Mắt	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
7	- Ngành RHM	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
8	- Ngành TMH	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
V	<b>Bác sỹ Nội trú</b>		
1	- Ngành Nội	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
2	- Ngành Ngoại	- Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Đã công bố
3	- Ngành Sản phụ khoa	- Bệnh viện Phụ sản Thái Bình	Đã công bố
4	- Ngành YHCT	- Bệnh viện Y học cổ truyền TB	Đã công bố

Thái Bình, ngày tháng 6 năm 2023

Y Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Duy Cường